**ĐH Quốc gia Hà Nội**

**Tuyển 10.320 chỉ tiêu, 14 ngành học mới**

Năm 2020, tổng chỉ tiêu tuyển sinh ĐH Quốc gia Hà Nội là 10.320 sinh viên hệ ĐH chính quy, tuyển sinh trong cả nước và quốc tế.

Bên cạnh các ngành đào tạo truyền thống, năm nay ĐH Quốc gia Hà Nội tuyển sinh thêm 14 ngành học mới. ĐH Quốc gia Hà Nội quyết định không triển khai kỳ thi đánh giá năng lực phục vụ tuyển sinh riêng của ĐH này mà sử dụng kết quả thi THPT để xét tuyển. Như vậy, phương án tuyển sinh của ĐH Quốc gia Hà Nội năm nay về cơ bản không thay đổi, ổn định như năm 2019, cụ thể:

1. Mở rộng các đối tượng xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của Bộ GD-ĐT và quy định, hướng dẫn của ĐH Quốc gia Hà Nội.

2. Xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2020.

3. Xét tuyển các thí sinh sử dụng các chứng chỉ quốc tế SAT, A-Level, IELTS và các tiêu chí phụ khác (các đơn vị đào tạo sẽ quy định cụ thể theo yêu cầu của các chương trình đào tạo).

Chi tiết tại website: [https://vnu.edu.vn/home/](https://www.vnu.edu.vn/home/) và [http://tuyensinh.vnu.edu.vn](http://tuyensinh.vnu.edu.vn/).

ĐH Quốc gia Hà Nội tuyển thí sinh đã tốt nghiệp THPT theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc đã tốt nghiệp trung cấp có bằng THPT.

**Phương thức tuyển sinh**

*- Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD-ĐT và quy định đặc thù của ĐH Quốc gia Hà Nội;*

*- Xét tuyển thí sinh có kết quả kỳ thi THPT năm 2020 và các phương thức khác (SAT, A-LEVEL, IELTS), cụ thể:*

*+ Đợt 1:* (1) Xét tuyển kết quả thi THPT năm 2020 theo tổ hợp các môn thi/bài thi tương ứng; (2) Thí sinh có chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; gọi tắt là chứng chỉ A-Level); (3) Thí sinh có kết quả trong kỳ thi chuẩn hóa SAT (Scholastic Assessment Test, Hoa Kỳ) đạt điểm theo quy định về ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ĐH Quốc gia Hà Nội; (4) Thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương và có tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm *(trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Văn).*

*- Đợt bổ sung (nếu còn chỉ tiêu):* xét tuyển như đợt 1, quy định cụ thể xét tuyển của từng ngành học tương ứng sẽ được công bố trên website của ĐH Quốc gia Hà Nội và đơn vị đào tạo.

Đối với các chương trình đào tạo (CTĐT): tài năng, chuẩn quốc tế, chất lượng cao (CLC): xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT năm 2020 hoặc các nguồn tuyển khác theo yêu cầu riêng của từng CTĐT.

Thí sinh trúng tuyển vào các đơn vị đào tạo của ĐH Quốc gia Hà Nội có nguyện vọng theo học các CTĐT CLC, tài năng, chuẩn quốc tế phải đạt điểm trúng tuyển vào CTĐT tương ứng kể trên theo khối thi xét tuyển tương ứng. Điểm đăng ký dự tuyển vào các CTĐT chất lượng cao, tài năng, chuẩn quốc tế do các HĐTS quy định nhưng tối thiểu bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển vào CTĐT chuẩn tương ứng.

**Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận đăng ký xét tuyển**

a) Căn cứ vào kết quả kỳ thi THPT năm 2020, ĐH Quốc gia Hà Nội quy định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào tương ứng đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT năm 2020 để xét tuyển.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) *(chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 2 năm kể từ ngày dự thi)* mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả ký thi SAT là 1100/1600 hoặc 1450/2400 *(chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 02 năm kể từ ngày dự thi).* Mã đăng ký của ĐH Quốc gia Hà Nội với tổ chức thi SAT (The College Board) là ***7853-Vietnam National University-Hanoi*** *(thí sinh phải khai báo mã đăng ký trên khi đăng ký thi SAT).*

d) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh có chứng chỉ tiếng Anh IELTS từ 5.5 trở lên hoặc các chứng chỉ tiếng Anh quốc tế tương đương *(với điều kiện chứng chỉ còn hạn sử dụng trong khoảng thời gian 2 năm kể từ ngày dự thi)*và có tổng điểm 2 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển đạt tối thiểu 12 điểm *(trong đó bắt buộc có môn Toán hoặc môn Văn).*

**Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐH Quốc gia Hà Nội:**

Học sinh hệ chuyên của hai trường THPT chuyên thuộc ĐH Quốc gia Hà Nội được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc ĐH tại ĐH Quốc gia Hà Nội phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế.

- Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐH Quốc gia Hà Nội.

- Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm.

- Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia.

- Có điểm trung bình chung học tập mỗi học kỳ trong năm học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và điểm trung bình chung học tập của ba môn thuộc tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành (mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do đơn vị quy định).

Học sinh hệ không chuyên của các trường THPT thuộc ĐH Quốc gia Hà Nội được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc ĐH tại ĐH Quốc gia Hà Nội phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐH Quốc gia Hà Nội.

- Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm.

- Có điểm trung bình chung học tập mỗi học kỳ trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,5 trở lên và điểm trung bình chung học tập của 3 môn thuộc tổ hợp xét tuyển trong 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 9,0 trở lên và có kết quả thi tốt nghiệp THPT đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào của ngành (mức điểm xét tuyển cụ thể và các tiêu chí phụ do đơn vị quy định).

Học sinh các trường THPT trên toàn quốc được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐH Quốc gia Hà Nội phải tốt nghiệp THPT và có hạnh kiểm ba năm học THPT đạt loại tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

- Là thành viên tham gia cuộc thi tháng của chương trình "Đường lên đỉnh Olympia" do Đài truyền hình Việt Nam tổ chức hàng năm và có điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên.

- Đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, có môn đạt giải thuộc tổ hợp xét tuyển và điểm trung bình chung học tập 5 học kỳ (năm lớp 10, 11 và học kỳ 1 năm lớp 12) đạt từ 8,0 trở lên.

ĐH Quốc gia Hà Nội cũng công bố các mốc thời gian nhận hồ sơ tuyển sinh cho các thí sinh diện xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển theo phương thức khác, cụ thể:

1. Đơn vị nhận hồ sơ xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển trước ngày 30-6.

2. Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và xét tuyển theo phương thức khác trước ngày 25-8.

3. Các trường/ khoa trực thuộc ĐH Quốc gia Hà Nội thông báo kết quả tới các sở GD-ĐT, các trường THPT và thí sinh trước ngày 31-8.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | | **Mã ngành/ nhóm ngành** | **Tên ngành** | **Tổ hợp môn xét tuyển 1** | **Tổ hợp môn 2** | **Tổ hợp môn 3** | **Tổ hợp môn 4** |
| **Mã tổ hợp môn** | **Mã tổ hợp môn** | **Mã tổ hợp môn** | **Mã tổ hợp môn** |
| **1. Trường ĐH Công nghệ - Mã trường QHI** | | | | | | | |
| **\* Các chương trình đào tạo chuẩn** | | | | |  |  |  |
| 1.1 | | CN1 | Công nghệ thông tin | A00 | A01 | - | - |
| 1.2 | | Công nghệ thông tin định hướng thị trường Nhật Bản |
| 1.3 | | CN2 | Kỹ thuật máy tính | A00 | A01 | - | - |
| 1.4 | | Kỹ thuật Robot\* |
| 1.5 | | CN3 | Kỹ thuật năng lượng\* | A00 | A01 | - | - |
| 1.6 | | Vật lý kỹ thuật |
| 1.7 | | CN4 | Cơ kỹ thuật | A00 | A01 | - | - |
| 1.8 | | CN5 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng | A00 | A01 | - | - |
| 1.9 | | CN7 | Công nghệ Hàng không vũ trụ\* | A00 | A01 | - | - |
| 1.10 | | CN11 | Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa | A00 | A01 | - | - |
| 1.11 | | CN10 | Công nghệ nông nghiệp\* | A00 | A01 | A02 | B00 |
| **\* Các Chương trình đào tạo Chất lượng cao (CLC)** | | | | | | | |
| 1.12 | | CN6 | Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử\*\* | A00 (Toán, Lý hệ số 2) | A01 (Toán, Anh hệ số 2) | - | - |
| 1.13 | | CN8 | Khoa học Máy tính\*\* | A00 (Toán, Lý hệ số 2) | A01 (Toán, Anh hệ số 2) | - | - |
| 1.14 | | Hệ thống thông tin\*\* |
| 1.15 | | Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu\*\* |  |  |
| 1.16 | | CN9 | Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông\*\* | A00 (Toán, Lý hệ số 2) | A01 (Toán, Anh hệ số 2) | - | - |
| **2. Trường ĐH Khoa học tự nhiên – Mã trường: QHT** | | | | | | | |
| 2.1 | QHT01 | | Toán học | A00 | A01 | D07 | D08 |
| 2.2 | QHT02 | | Toán tin | A00 | A01 | D07 | D08 |
| 2.3 | QHT90 | | Máy tính và khoa học thông tin\* | A00 | A01 | D07 | D08 |
| 2.4 | QHT40 | | Máy tính và khoa học thông tin\*\* | A00 | A01 | D07 | D08 |
| 2.5 | Thí điểm | | Khoa học dữ liệu\* | A00 | A01 | D07 | D08 |
| 2.6 | QHT03 | | Vật lí học | A00 | A01 | B00 | C01 |
| 2.7 | QHT04 | | Khoa học vật liệu | A00 | A01 | B00 | C01 |
| 2.8 | QHT05 | | Công nghệ kỹ thuật hạt nhân | A00 | A01 | B00 | C01 |
| 2.9 | Thí điểm | | Kỹ thuật điện tử và tin học\* | A00 | A01 | B00 | C01 |
| 2.10 | QHT06 | | Hoá học | A00 | B00 | D07 |  |
| 2.11 | QHT41 | | Hoá học\*\* | A00 | B00 | D07 |  |
| 2.12 | QHT07 | | Công nghệ kỹ thuật hoá học | A00 | B00 | D07 |  |
| 2.13 | QHT42 | | Công nghệ kỹ thuật hoá học \*\* | A00 | B00 | D07 |  |
| 2.14 | QHT43 | | Hoá dược\*\* | A00 | B00 | D07 |  |
| 2.15 | QHT08 | | Sinh học | A00 | A02 | B00 | D08 |
| 2.16 | QHT09 | | Công nghệ sinh học | A00 | A02 | B00 | D08 |
| 2.17 | QHT44 | | Công nghệ sinh học\*\* | A00 | A02 | B00 | D08 |
| 2.18 | QHT10 | | Địa lí tự nhiên | A00 | A01 | B00 | D10 |
| 2.19 | QHT91 | | Khoa học thông tin địa không gian\* | A00 | A01 | B00 | D10 |
| 2.20 | QHT12 | | Quản lý đất đai | A00 | A01 | B00 | D10 |
| 2.21 | Thí điểm | | Quản lý phát triển đô thị và bất động sản\* | A00 | A01 | B00 | D10 |
| 2.22 | QHT13 | | Khoa học môi trường | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 2.23 | QHT45 | | Khoa học môi trường\*\* | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 2.24 | QHT15 | | Công nghệ kỹ thuật môi trường | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 2.25 | QHT46 | | Công nghệ kỹ thuật môi trường\*\* | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 2.26 | Thí điểm | | Khoa học và công nghệ thực phẩm\* | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 2.27 | QHT16 | | Khí tượng và khí hậu học | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 2.28 | QHT17 | | Hải dương học | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 2.29 | QHT92 | | Tài nguyên và môi trường nước\* | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 2.30 | QHT18 | | Địa chất học | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 2.31 | QHT20 | | Quản lý tài nguyên và môi trường | A00 | A01 | B00 | D07 |
| 2.32 | Thí điểm | | Công nghệ Quan trắc và Giám sát Tài nguyên môi trường\* | A00 | A01 | B00 | D07 |
| **3. Trường ĐH Khoa học xã hội và nhân văn \*\*\* - Mã trường: QHX** | | | | | | | |
| 3.1 | QHX01 | | Báo chí | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.2 | QHX40 | | Báo chí  \*\* CTĐT CLC | A01 | C00 | D01 | D78 |
| 3.3 | QHX02 | | Chính trị học | A01 | C00 | D01,D04 | D78, D83 |
| 3.4 | QHX03 | | Công tác xã hội | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.5 | QHX04 | | Đông Nam Á học | A01 | D01 | D04 | D78, D83 |
| 3.6 | QHX05 | | Đông phương học | - | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.7 | QHX06 | | Hán Nôm | - | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.8 | QHX07 | | Khoa học quản lý | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.9 | QHX41 | | Khoa học quản lý \*\* CTĐT CLC | A01 | C00 | D01 | D78 |
| 3.10 | QHX08 | | Lịch sử | - | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.11 | QHX09 | | Lưu trữ học | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.12 | QHX10 | | Ngôn ngữ học | - | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.13 | QHX11 | | Nhân học | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.14 | QHX12 | | Nhật Bản học | - | - | D01, D04, D06 | D78, D81, D83 |
| 3.15 | QHX13 | | Quan hệ công chúng | - | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.16 | QHX14 | | Quản lý thông tin | A01 | C00 | D01,D04 | D78, D83 |
| 3.17 | QHX42 | | Quản lý thông tin \*\*  CTĐT CLC | A01 | C00 | D01 | D78 |
| 3.18 | QHX15 | | Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành | A01 | - | D01 | D78 |
| 3.19 | QHX16 | | Quản trị khách sạn | A01 | - | D01 | D78 |
| 3.20 | QHX17 | | Quản trị văn phòng | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.21 | QHX18 | | Quốc tế học | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.22 | QHX43 | | Quốc tế học\*\* | A01 | C00 | D01 | D78 |
| 3.23 | QHX19 | | Tâm lý học | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.24 | QHX20 | | Thông tin – thư viện | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.25 | QHX21 | | Tôn giáo học | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.26 | QHX22 | | Triết học | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.27 | QHX23 | | Văn học | - | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.28 | QHX24 | | Việt Nam học | - | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.29 | QHX25 | | Xã hội học | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.30 | QHX26 | | Hàn Quốc học | A01 | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| 3.31 | QHX27 | | Văn hóa học | - | C00 | D01, D04 | D78, D83 |
| **4. Trường ĐH Ngoại ngữ - Mã trường: QHF** | | | | | | | |
| 4.1 | | 7140231 | Sư phạm tiếng Anh | D01 (môn chính Tiếng Anh) | - | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.2 | | 7140234 | Sư phạm tiếng Trung Quốc | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D04 (môn chính Tiếng Trung) | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.3 | | 7140235 | Sư phạm tiếng Đức | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D05 (môn chính Tiếng Đức) | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.4 | | 7140236 | Sư phạm tiếng Nhật | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D06 (môn chính Tiếng Nhật) | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.5 | | 7140237 | Sư phạm tiếng Hàn Quốc | D01 (môn chính Tiếng Anh) | - (môn chính Tiếng Hàn) | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.6 | | 7220201CLC | Ngôn ngữ Anh\*\* | D01 (môn chính Tiếng Anh) | - | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.7 | | 7220203CLC | Ngôn ngữ Pháp\*\* | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D03 (môn chính Tiếng Pháp | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.8 | | 7220204CLC | Ngôn ngữ Trung Quốc\*\*) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D04 (môn chính Tiếng Trung) | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.9 | | 7220205CLC | Ngôn ngữ Đức\*\* | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D05 (môn chính Tiếng Đức) | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.10 | | 7220209CLC | Ngôn ngữ Nhật\*\* | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D06 (môn chính Tiếng Nhật) | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.11 | | 7220210CLC | Ngôn ngữ  Hàn Quốc\*\* | D01 (môn chính Tiếng Anh) | - | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.12 | | 7220202 | Ngôn ngữ  Nga | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D02 (môn chính Tiếng Nga) | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| 4.13 | | 7220211 | Ngôn ngữ  Ả Rập | D01 (môn chính Tiếng Anh) | - | D78 (môn chính Tiếng Anh) | D90 (môn chính Tiếng Anh) |
| **5. Trường ĐH Kinh tế - Mã trường: QHE** | | | | | | | |
| 5.1 | | QHE40 | Quản trị kinh doanh \*\* | A01 (môn chính Tiếng Anh) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D09 (môn chính Tiếng Anh) | D10 (môn chính Tiếng Anh) |
| 5.2 | | QHE41 | Tài chính Ngân hàng\*\* | A01 (môn chính Tiếng Anh) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D09 (môn chính Tiếng Anh) | D10 (môn chính Tiếng Anh) |
| 5.3 | | QHE42 | Kế toán \*\* | A01 (môn chính Tiếng Anh) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D09 (môn chính Tiếng Anh) | D10 (môn chính Tiếng Anh) |
| 5.4 | | QHE43 | Kinh tế quốc tế\*\* | A01 (môn chính Tiếng Anh) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D09 (môn chính Tiếng Anh) | D10 (môn chính Tiếng Anh) |
| 5.5 | | QHE44 | Kinh tế\*\* | A01 (môn chính Tiếng Anh) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D09 (môn chính Tiếng Anh) | D10 (môn chính Tiếng Anh) |
| 5.6 | | QHE45 | Kinh tế phát triển\*\* | A01 (môn chính Tiếng Anh) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D09 (môn chính Tiếng Anh) | D10 (môn chính Tiếng Anh) |
| **6. Trường ĐH Giáo dục – Mã trường: QHS** | | | | | | | |
| 6.1 | | GD1 | Sư phạm Toán | A00 | A16 | B00 | B08 |
| 6.2 | | Sư phạm Vật lý |
| 6.3 | | Sư phạm Hóa học |
| 6.4 | | Sư phạm Sinh học |
| 6.5 | | Sư phạm Khoa học tự nhiên |
| 6.6 | | GD2 | Sư phạm Ngữ Văn | A07 | C00 | C15 | D01 |
| 6.7 | | Sư phạm Lịch sử |
| 6.8 | | Sư phạm Lịch sử và Địa lý |
| 6.9 | | GD3 | Quản trị trường học | A00 | A16 | C15 | D01 |
| 6.10 | | Quản trị Công nghệ giáo dục |
| 6.11 | | Quản trị chất lượng giáo dục |
| 6.12 | | Tham vấn học đường |
| 6.13 | | Khoa học giáo dục |
| 6.14 | | GD4 | Giáo dục tiểu học | A00 | B00 | C00 | D01 |
| 6.15 | | GD5 | Giáo dục mầm non | A00 | B00 | C00 | D01 |
| **7. Khoa Luật – Mã trường: QHL** | | | | | | | |
| 7.1 | | 7380101 | Luật\*\*\* | C00 | A00 | D01, D03 | D78, D82 |
| 7.2 | | 7380101CLC | Luật \*\* | A01 | D01 | D07 | D78 |
| 7.3 | | 7380110 | Luật kinh doanh | A00 | A01 | D01, D03 | D78, D82 |
| 7.4 | | 7380109 | Luật thương mại quốc tế | A00 | A01 | D01 | D78, D82 |
| **8. Khoa Y Dược – Mã trường: QHY** | | | | | | | |
| 8.1 | 7720101 | | Y khoa | B00 | - | - | - |
| 8.2 | 7720201 | | Dược học | A00 | - | - | - |
| 8.3 | 7720501 (CLC) | | Răng - Hàm - Mặt | B00; tiếng Anh điều kiện | - | - | - |
| 8.4 | 7720601 | | Kỹ thuật xét nghiệm y hoc | B00 | - | - | - |
| 8.5 | 7720602 | | Kỹ thuật hình ảnh y học | B00 |  |  |  |
| 8.6 | 7720301 | | Điều dưỡng | B00 |  |  |  |
| **9. Khoa Quốc tế - Mã trường: QHQ** | | | | | | | |
| 9.1 | QHQ01 | | Kinh doanh quốc tế\*\*  (đào tạo bằng tiếng Anh) | A00 (Tiếng Anh ≥4) | A01 (môn chính Tiếng Anh) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D96 (môn chính Tiếng Anh) |
| 9.2 | QHQ02 | | Kế toán, Phân tích và Kiểm toán\*\* (đào tạo bằng tiếng Anh) | A00 (Tiếng Anh ≥4) | A01 (môn chính Tiếng Anh) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D96 (môn chính Tiếng Anh) |
| 9.3 | QHQ03 | | Hệ thống thông tin quản lý\*\* (đào tạo bằng tiếng Anh) | A00 (Tiếng Anh ≥4) | A01 (môn chính Tiếng Anh) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D96 (môn chính Tiếng Anh) |
| 9.4 | QHQ04 | | Tin học và kĩ thuật máy tính  (CTĐT LKQT do ĐHQGHN cấp bằng) | A00 (môn chính Toán) | A01 (môn chính Toán) | D01 (môn chính Toán) | D90 (môn chính Toán) |
| 9.5 | QHQ05 | | Phân tích dữ liệu kinh doanh\*\* (đào tạo bằng tiếng Anh) | A00 (môn chính Toán) | A01 (môn chính Toán) | D01 (môn chính Toán) | D90 (môn chính Toán) |
| 9.6 | QHQ06 | | Marketing (\*\*\*\*)  (đào tạo bằng tiếng Anh) | A00 (Tiếng Anh ≥4) | A01 (môn chính Tiếng Anh) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D96 (môn chính Tiếng Anh) |
| 9.7 | QHQ07 | | Quản lý (\*\*\*\*)  (đào tạo bằng tiếng Anh) | A00 (Tiếng Anh ≥ 4) | A01 (môn chính Tiếng Anh) | D01 (môn chính Tiếng Anh) | D96 (môn chính Tiếng Anh) |
| **10. Khoa Quản trị và Kinh doanh – Mã trường: QHD** | | | | | | | |
| 10.1 | | QHD90 | Quản trị Doanh nghiệp và Công nghệ \* | A01 | D01 | D08 | D96 |
| 10.2 | | QHD91 | Marketing và Truyền thông \* | A01 | D01 | D08 | D96 |
| **11. Trường ĐH Việt Nhật – Mã trường: QHJ** | | | | | | | |
| 11.1 | | 7310613 | Nhật bản học | A01 | B08 | D01, D06 | D90, D94, D96 |

***Ghi chú****:*

*- (\*) Chương trình đào tạo thí điểm*

*- (\*\*) CTĐT thu học phí tương ứng với chất lượng đào tạo, đáp ứng thông tư 23/2014 hoặc CTĐT đặc thù. Thí sinh tham khảo mức học phí và điều kiện phụ về tiếng Anh của từng CTĐT quy định tại đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐH Quốc gia Hà Nội.*

*- (\*\*\*) Các ngành đào tạo có chỉ tiêu xét tuyển theo từng tổ hợp (ngành Luật học – hệ chuẩn và các ngành của Trường ĐHKHXHNV).*

*- (\*\*\*\*): Các CTĐT song bằng, sinh viên tốt nghiệp được cấp hai bằng ĐH (của ĐH Quốc gia Hà Nội và của trường ĐH nước ngoài: ĐH Help, Malaysia; ĐH Keuka, Mỹ)*

- *Ngoài ra, đối với các CTĐT đặc thù (dạy bằng tiếng Anh của Khoa Quốc tế, Khoa Y dược, Khoa Quản trị và kinh doanh, Trường ĐH Việt Nhật), CTĐT CLC theo thông tư 23/2014 xét tuyển có điều kiện ngoại ngữ đầu vào – điểm thi môn ngoại ngữ tại kỳ thi THPT năm 2020 đạt tối thiểu từ 4.0 điểm trở lên (theo thang điểm 10) hoặc sử dụng các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế tương đương theo quy định tại quy chế thi.*

*- Các CTĐT có mã Nhóm ngành: CN1, CN2, CN3 và CN8 của Trường ĐH Công nghệ và mã nhóm ngành: GD1, GD2, GD3 của Trường ĐH Giáo dục: Thí sinh trúng tuyển vào nhóm ngành được phân vào từng ngành đào tạo sau khi nhập học (đối với sinh viên trường ĐH Công nghệ) hoặc sau khi hoàn thành 2 HỌC KỲ CHÍNH - hết năm thứ nhất (đối với sinh viên trường ĐH Giáo dục).*

*- Đối với ngành Sư phạm Mầm non và 2 ngành (*Quản trị doanh nghiệp và công nghệ; Marketing và truyền thông) của Khoa Quản trị và kinh doanh thí sinh sẽ phải tham dự vòng sơ tuyển.

*(-) Tiêu chí phụ xét tuyển của từng CTĐT (nếu có) sẽ được quy định cụ thể tại các đề án thành phần của trường đại học thành viên, khoa trực thuộc ĐH Quốc gia Hà Nội.*